CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU

Cảng vụ Hàng hải Thanh Hóa lập Kế hoạch điều động tàu vào, rời cảng
Từ 16 giờ 00 ngày 03 tháng 11 năm 2026 đến 16 giờ 00 ngày 04 tháng 11 năm 2026
tại khu vực Cảng biển Thanh Hoá như sau:

Thời gian	Tên tàu	Mớn nước (m)	LOA (m)	DWT	Tàu lai	Tuyến Luồng	Từ	Đến	Đại lý
A. KHU VỰC NGHI SƠN									
I. TÀU VÀO CẢNG									
1. Bến cảng TH PTSC Thanh Hóa		Cầu 01: L=165m; DWT= 30.000 giảm tải; Cầu 02: L=225m; DWT=70.000 giảm tải;							
12:40	TTP 36	5,96	82,30	4.791	NB 01	TH PTSC	Cầu 8,2-9	Cầu 1	Hải Đăng 19 ra cập mạn
2. Bến cảng TH Đại Dương		Cầu 03: L= 225m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 04: L= 225m; DWT= 30.000 giảm tải; Cầu 05: L=210m; DWT= 60.000 giảm tải.							
01:00	QUANG HƯNG 838	2,5	79,95	3.924	Nil	TH ĐD	P0	Cầu 4	Nil
05:00	MẶT TRỜI VIỆT 25	2,0	79,68	2.635	Nil	TH ĐD	Cầu 3	Cầu 4	Cập mạn Quang Hưng 838
06:20	PHẠM ĐÌNH 28	2,0	75,68	2.508	Nil	TH ĐD	P0	Cầu 4	Nil
13:20	H SEALION	6,4	171,60	31.857	ĐD 06 ĐD 08	TH ĐD	P/s	Cầu 3	Nil
15:00	HẢI VÂN AN 39	4,0	84,23	3.680	Nil	TH ĐD	P0	Cầu 3	Cập mạn tàu H SEALION
3. Bến cảng TH Gama		L=210m; DWT = Trên 45.000 – 70.000 giảm tải; T≤ 10.6m.							

21:00	HUNG KHANH 86	5	79,10	3.219	Nil	TH G.MA	P0	Cầu 6	Nil
4. Bến cảng TH Long Sơn		Cầu 7: L= 250m; DWT= 70.000 giảm tải; T≤ 13.8m; Cầu 08: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải; T≤13.7m; Cầu 09: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải., Cầu 10: L166m; DWT= 20.000							
16:40	Vũ Đình 36	6,5	89,68	5.434	LS 136	TH LS	Cầu 10	Cầu 7	Nil
18:00	TTP 79	7,1	79,80	4.595	Nil	TH LS	P0	Cầu 9	Nil
23:00	Vũ Đình 25	6,5	89,68	5.435	LS 136	TH LS	Cầu 9	Cầu 8	Nil
00:00	Thái Hà 6666	3,4	79,85	3.008	Nil	TH LS	P0	Cầu 10	Nil
04:20	Phương Bắc 07	3,5	79,60	4.125	LS 136	TH LS	P/s	Cầu 8	Nil
10:40	Việt Nhật 06	2,2	79,80	4.202	Nil	TH LS	P0	Cầu 8	Nil
13:00	ULTRAMAX 2	5,0	199,90	63.410	LS 135 LS 136	TH LS	P/s	Cầu 7	Nil
5. Bến cảng TH Quang Trung		Cầu 11: LTK= 250m; LSD= 205m; DWT= 5.000. T=5.5m							
16:20	Khánh Minh 19	3,74	75,50	2377	Nil	TH QTr	P0	Cầu 11	Nil
6. Bến cảng TH Quốc Tế Nghi Sơn		Cầu 01: L= 250m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 02: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 2A: L=147m; DWT=20.000; Cầu 03: L= 300m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 04: L=300m; DWT=70.000 giảm tải; Cầu 05: LTK=250m; LSD=140m; DWT= 15.000.							
16:00	QUANG HẢI 39	4,0	79,00	3.645	Nil	TH QT	P0	Cầu số 04	Nil
17:40	HÀ PHƯƠNG 02	4,0	79,00	4.412	Nil	TH QT	P/s	Cầu số 1/2	Nil
23:20	MACSTAR NGHI SƠN	5,0	79,00	2.789	Nil	TH QT	P/s	Cầu số 3/4	MCCL

11:00	YONG SHENG VII	6,0	98,22	5.321	VAS 3006	TH QT	P0	Cầu số 04	KPB
7. Bến cảng Nhiệt điện NS1		Cầu cảng nhập than: L=130m; DWT=5.000; Cầu cảng nhập HFO: L=124m; DWT=3.000							
18:20	Khánh minh 68	3,5	77,70	2.695	Nil	CD NĐ1	P0	NĐ1	Nil
8. Bến cảng Nhiệt điện NS2		L= 226m; DWT= 18.000; mặt sàn công nghệ L= 22m							
	N/A				HVS48. TV2	CD NĐ2	Khu CT	NĐ2	Hai Van/ Cập mạn tàu CALYPSO
9. Bến cảng CD XM Nghi Sơn		Cầu 01: L= 187m; DWT =37.000; Cầu 02: L=87; DWT= 5.300							
03:00	Hoàng Gia 16	2,0	71,00	2.300	Nil	CDXM	P0	Cầu 2	Nil
07:30	Develoment	5,0	134,00	10.000	NS01;NS02	CDXM	P/s	Cầu 1	NSCC
18:00	Hoài Sơn 56	3,9	79,00	5.000	Nil	CDXM	P0	Cầu 2	Nil
10. Bến cảng CD XD Anh Phát		Cầu 01: L= 350m; DWT= 5.000; Cầu 02: L= 215m; DWT= 7.000							
09:00	Hải Long 28	2,6	48,70	476.93	Nil	CD AP	P0	AP1	Nil
07:00	Tiến Đạt 06	2,6	48,70	476.93	Nil	CD AP	P0	AP1	Nil
11. Bến cảng Lọc Hóa dầu NS		Cầu 1A: L= 166m; DWT= 15.000; Cầu 01B: L=192m; DWT= 10.000; Cầu 2A, 2B: L=170m; DWT= 12.825; Cầu 4A, 4B: L= 222m; DWT= 50.000 giảm tải.							
18:00	NHA BE 06	5	107,5	6.788,0	PTSC 05 PTSC 06	LHD	P/s	Cầu 2B	VITACO Nghi Sơn
19:00	LONG PHU 06	4,2	103,0	6.512,3	PTSC 05 PTSC 06	LHD	P/s	Cầu 4B	VITACO Nghi Sơn

06:00	SEA VOICE	20,5	336,0	299.989,0	PTSC 09 PTSC 11 PTSC 36	LHD	P/s	SPM	Hàng Hải Nam Khánh
04:00	HD PETROL	4,8	104,6	4.813,6	PTSC 05 PTSC 06	LHD	P/s	Cầu 2A	Hưng Thịnh Phát
09:00	PVT DAWN	5	128,9	13.023,5	PTSC 05 PTSC 06	LHD	P/s	Cầu 4A	Hàng Hải Thăng Long
13:00	NHA BE 08	5,5	105,0	6.678,6	PTSC 05 PTSC 06	LHD	P/s	Cầu 2B	VITACO Nghi Sơn
II. TÀU RỜI CẢNG									
1. Bến cảng TH PTSC Thanh Hóa		Cầu 01: L=165m; DWT= 30.000 giảm tải; Cầu 02: L=225m; DWT=70.000 giảm tải;							
19:00	Thịnh An 06	5,2	90,98	5.539	NB 01	TH PTSC	Cầu 1	P/s	Nil
12:00	VIỆT PHÁT 68	5,2	79,88	4.358	Nil	TH PTSC	Cầu 1	P0	Nil
2. Bến cảng TH Đại Dương		Cầu 03: L= 225m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 04: L= 225m; DWT= 30.000 giảm tải; Cầu 05: L=210m; DWT= 60.000 giảm tải.							
22:00	GIA LINH 68	2,0	69,90	2.355	Nil	TH ĐD	Cầu 4	P0	Nil
04:00	BẠCH LONG 02	2,2	79,90	3.084	Nil	TH ĐD	Cầu 4	P0	Nil
10:00	MV.QI FU	11,0	189,99	53.717	ĐD 08 TĐ01	TH ĐD	Cầu 3	P/s	Nil
3. Bến cảng TH Gama		L=210m; DWT = Trên 45.000 – 70.000 giảm tải; T≤ 10.6m.							
20:00	LONG TAN 79	6,6	97,12	5.686	NS 168	TH G.MA	Cầu 6	P/s	Nil
4. Bến cảng TH Long Sơn		Cầu 7: L= 250m; DWT= 70.000 giảm tải; T≤ 13.8m; Cầu 08: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải; T≤13.7m; Cầu 09: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải., Cầu 10: L166m; DWT= 20.000							

02:00	Vũ Đình 36	6,5	89,68	5.434	LS136	TH LS	Cầu 7	P/s	Nil
06:00	Thái Hà 6666	3,4	79,85	3.008	Nil	TH LS	Cầu 10	P0	Nil
08:00	Vũ Đình 25	6,5	89,68	5.435	LS136	TH LS	Cầu 8	P/s	Nil
12:40	TTP 36	6	82,30	4.792	LS136	TH LS	Cầu 8,2-9	P/s	Nil
5. Bến cảng TH Quang Trung		Cầu 11: LTK= 250m; LSD= 205m; DWT= 5.000. T=5.5m							
17:20	Minh Tân 18	5,5	79,75	3.600	Nil	TH QTr	Cầu 11	P0	Nil
6. Bến cảng TH Quốc Tế Nghi Sơn		Cầu 01: L= 250m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 02: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 2A: L=147m; DWT=20.000; Cầu 03: L= 300m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 04: L=300m; DWT=70.000 giảm tải; Cầu 05:LTK=250m; LSD=140m; DWT= 15.000.							
17:00	THUẬN TRUNG 03	4,0	79,0	3.892	Nil	TH QT	Cầu số 1/2	P/s	Nil
22:20	TRƯỜNG XUÂN 36	5,0	79,0	3.227	Nil	TH QT	Cầu số 05	P0	Nil
10:20	HUGO SELMER	8,0	180,0	37.188	VAS 3006 VAS 3008	TH QT	Cầu số 04	P/s	LP
16:00	BAO HONG 17	6,0	119,9	8.940	VAS 3006 VAS 3008	TH QT	Cầu số 2A	P/s	MINH ANH
7. Bến cảng Nhiệt điện NS1		Cầu cảng nhập than: L=130m; DWT=5.000; Cầu cảng nhập HFO: L=124m; DWT=3.000							
03:00	Huy Hoàng 838	2,2	79,80	3.150	Nil	CD NĐ1	NĐ1	P0	Nil
8. Bến cảng Nhiệt điện NS2		L= 226m; DWT= 18.000; mặt sàn công nghệ L= 22m							
	N/A	5,6	145,00	180.000	HVS48. TV2	CD NĐ2	NĐ2	Khu CT	Hai Van

9. Bến cảng CD XM Nghi Sơn		Cầu 01: L= 187m; DWT =37.000; Cầu 02: L=87; DWT= 5.300							
02:00	Hiền Anh 688	3,6	79,00	4.141	Nil	CDXM	Cầu 2	P0	Nil
06:00	Eminence	5,0	147,00	19.997	NS01;NS02	CDXM	Cầu 1	P/s	NSCC
17:00	Hoàng Gia 16	2,0	71,00	2.300	Nil	CDXM	Cầu 2	P0	Nil
10. Bến cảng CD XD Anh Phát		Cầu 01: L= 350m; DWT= 5.000; Cầu 02: L= 215m; DWT= 7.000							
15:00	Hải Long 28	2,6	48,70	476.93	Nil	CD AP	AP1	P0	Nil
13:00	Tiến Đạt 06	2,6	48,70	476.93	Nil	CD AP	AP1	P0	Nil
11. Bến cảng Lọc Hóa dầu NS		Cầu 1A: L= 166m; DWT= 15.000; Cầu 01B: L=192m; DWT= 10.000; Cầu 2A, 2B: L=170m; DWT= 12.825; Cầu 4A, 4B: L= 222m; DWT= 50.000 giảm tải.							
17:00	PETROLIMEX 15	6,95	160,0	17.960,8	PTSC 05 PTSC 06	LHD	Cầu 4B	P/s	VIPCO Hạ Long
20:00	BLUE OCEAN 01	5,6	96,7	4.939,9	PTSC 05 PTSC 06	LHD	Cầu 2A	P/s	Hàng Hải Nghi Sơn
08:00	TAY NAM 01	7,5	120,0	7.999,0	PTSC 05 PTSC 06	LHD	Cầu 4A	P/s	Hưng Thịnh Phát
11:00	LONG PHU 06	5,9	103,0	6.512,3	PTSC 05 PTSC 06	LHD	Cầu 4B	P/s	VITACO Nghi Sơn
12:00	NHA BE 06	7,0	107,5	6.788,0	PTSC 05 PTSC 06	LHD	Cầu 2B	P/s	VITACO Nghi Sơn
17:00	HD PETROL	4,8	104,6	4.813,6	PTSC 05 PTSC 06	LHD	Cầu 2A	P/s	Hưng Thịnh Phát
B. KHU VỰC LỆ MÔN									
Bến cảng lệ Môn		Chiều dài bến: L=110m; DWT=5000							

						Lệ Môn	Lệ Môn	Nghi Sơn	Nil
Ghi chú Tàu bổ sung, thay đổi kế hoạch									

Thanh Hoá, 17h00' ngày 03 tháng 11 năm 2026

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc (để b/cáo);
- Chi nhánh Hoa tiêu VI;
- Phòng AT&ANHH;
- Các Doanh cảng biển; (để t/hiện)
- Các Doanh nghiệp lai dắt;
- Lưu: QLKCHT.

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH

Mai Văn Khánh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Duy Hiếu